

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 31 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành như trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Wong Kelly Yin Hon



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11537012/69398567-LR-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.341.210.766.028	2.933.105.403.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	665.460.112.302	1.970.932.911.830
1. Tiền	111		108.435.516.412	143.381.871.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		557.024.595.890	1.827.551.040.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.501.633.643.679	5.430.122.603
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.501.633.643.679	5.430.122.603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.793.899.420	424.403.699.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	320.786.342.915	393.783.285.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	20.332.225.955	1.529.699.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	262.868.246.347	31.442.789.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.1	(2.192.915.797)	(2.352.074.263)
IV. Hàng tồn kho	140	8	8.878.148.333	9.612.313.842
1. Hàng tồn kho	141		10.824.850.991	10.912.377.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.946.702.658)	(1.300.063.422)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		563.444.962.294	522.726.355.134
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	211.880.013.182	165.400.927.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		33.353.867	1.515.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	9.216.051.627	15.481.622.671
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	10	342.315.543.618	341.842.290.185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.018.384.390.393	2.887.694.091.558
I. Phải thu dài hạn	210		3.305.081.756	4.655.874.263
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	3.305.081.756	4.655.874.263
II. Tài sản cố định	220		538.765.662.601	527.349.889.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	503.959.230.024	481.473.597.430
Nguyên giá	222		926.358.588.701	884.842.142.643
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(422.399.358.677)	(403.368.545.213)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	34.806.432.577	45.876.292.250
Nguyên giá	228		762.409.737.551	769.777.717.551
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(727.603.304.974)	(723.901.425.301)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		117.076.303.376	58.664.998.430
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	117.076.303.376	58.664.998.430
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	14	2.260.977.444.571	2.200.522.769.990
1. Đầu tư vào công ty con	261	14.1	7.567.411.211.378	7.298.411.211.378
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262	14.2	625.886.834.997	625.886.834.997
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14.3	10.000.000.000	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	14.4	(5.947.329.697.694)	(5.723.775.276.385)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	14.5	5.009.095.890	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		98.259.898.089	96.500.559.195
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	98.259.898.089	96.500.559.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6.359.595.156.421	5.820.799.494.891

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.636.633.068.794	5.518.229.242.952
I. Nợ ngắn hạn	310		5.394.451.002.178	5.384.198.782.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	418.967.932.437	892.537.662.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	55.675.389.729	76.009.830.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	96.022.977.461	85.340.446.728
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	1.171.894.428.889	1.070.982.144.931
5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	2.645.907.325.120	2.215.852.750.345
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	8.453.434.966	49.166.362.959
7. Vay ngắn hạn	321	21	997.529.513.576	994.309.585.021
II. Nợ dài hạn	330		242.182.066.616	134.030.460.369
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	225.500.014.288	116.271.052.041
2. Phải trả dài hạn khác	338	20	389.693.328	692.413.328
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	16.292.359.000	17.066.995.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	722.962.087.627	302.570.251.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		297.264.650.000	293.769.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297.264.650.000	293.769.740.000
2. Thặng dư vốn	412		(40.483.960.807)	(47.218.780.807)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		466.181.398.434	56.019.292.746
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		56.019.292.746	333.033.151.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này	420b		410.162.105.688	(277.013.858.968)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.359.595.156.421	5.820.799.494.891

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Thị Như Hoa

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	3.440.788.928.166	2.400.921.346.432
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.037.676.391.796	1.576.779.642.685
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.403.112.536.370	824.141.703.747
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	58.205.637.104	22.915.232.738
5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23 24	26	253.760.711.287 27.712.602.703	375.880.239.049 13.396.042.778
6. Chi phí bán hàng	25	27	354.960.316.078	329.154.667.692
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	428.721.955.976	372.924.896.755
8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		423.875.190.133	(230.902.867.011)
9. Thu nhập khác	31	28	2.444.307.269	10.432.815.217
10. Chi phí khác	32	28	9.891.820.670	9.578.046.941
11. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	(7.447.513.401)	854.768.276
12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN (50 = 30 + 40)	50		416.427.676.732	(230.048.098.735)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	6.265.571.044	-
14. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		410.162.105.688	(230.048.098.735)

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT







Trần Thị Như Hoa

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	01		416.427.676.732	(230.048.098.735)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	02		50.557.637.808	65.639.224.398
- Các khoản dự phòng	03		211.816.401.116	358.258.154.628
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		897.813.939	2.104.381.514
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(49.895.932.051)	(21.930.283.860)
- Chi phí đi vay	06	26	27.712.602.703	13.396.042.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		657.516.200.247	187.419.420.723
- Giảm các khoản phải thu	09		68.791.119.085	52.479.711.771
- Giảm hàng tồn kho	10		87.526.273	1.701.620.171
- Tăng các khoản phải trả	11		116.190.145.739	552.192.817.389
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(50.519.172.431)	(36.625.185.007)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(27.777.212.129)	(13.521.503.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		764.288.606.784	743.646.881.677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(110.244.943.068)	(66.657.776.509)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		2.659.831.650	10.006.222.463
3. Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng	23		(1.466.050.000.000)	-
4. Tiền thu từ gửi kỳ hạn ngân hàng	24		-	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(514.000.000.000)	(280.000.000.000)
6. Tiền lãi đã nhận	27		14.327.359.094	12.380.154.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.073.307.752.324)	(322.771.399.657)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần	31		292.620.000	11.215.030.000
2. Hoàn trả đặt cọc mua cổ phần	32		-	(7.827.850.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	21	997.529.513.576	706.365.425.927
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(994.309.585.021)	(765.970.003.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.512.548.555	(56.217.397.650)
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.305.506.596.985)	364.658.084.370
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.970.932.911.830	321.733.985.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.797.457	63.128.730
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	665.460.112.302	686.455.198.184

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT






Trần Thị Như Hoa

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet, và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.318 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.407 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) quỹ từ thiện, hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp, bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và bốn (4) công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (1) quỹ từ thiện, hai mươi lăm (25) công ty con gián tiếp, bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp) với chi tiết về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp được trình bày như bảng bên dưới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
I.	Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,999	99,999	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,991	99,991	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	99,50	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	Đang hoạt động
4.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
5.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông	Đang hoạt động
6.	Công ty TNHH Zie ("Zie")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
7.	Công ty TNHH A4B ("A4B")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại	Đang hoạt động
10.	Quỹ Kiến tạo Ước mơ ("DMIF")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận	Đang hoạt động
11.	Công ty TNHH 2MoreBits ("2MoreBits")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
12.	Công ty TNHH Zalo Platforms ("Zalo Platforms")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)								
13.	Công ty TNHH VNGGames ("VNGGames VN")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
II. Công ty con gián tiếp								
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("MPT")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
2.	VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	Đang hoạt động
3.	VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang trong quá trình giải thể
4.	VNG Games Co., Ltd ("VNGGames TH")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại	Đang hoạt động
5.	VNGGames Pte. Ltd ("VNGGames SG")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
6.	Công ty Cổ phần XFM ("XFM")	99,989	99,989	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang trong quá trình giải thể
7.	ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
8.	Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	99,999	100,00	99,999	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông	Đang hoạt động
9.	Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	99,999	99,999	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)								
10.	Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza")	99,997	99,998	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
11.	Công ty Cổ phần Mixus ("Mixus")	99,934	99,934	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
12.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd. ("KMZ")	99,991	100,00	99,989	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
13.	Instantiapay Holdings Pte. Ltd. ("Instpay Holco") (i)	47,73	66,67	47,73	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư	Đang hoạt động
14.	InstantiaPay SG Pte. Ltd. ("Instpay SG")	47,73	100,00	47,73	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động
15.	InstantiaPay Pty Ltd ("Instpay AU")	47,73	100,00	47,73	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động
16.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) ("Instpay UK") (*)	47,73	100,00	47,73	100,00	Vương Quốc Anh	Dịch vụ tài chính	Trước hoạt động
17.	InstantiaPay Limited (Hongkong) ("Instpay HK")	47,73	100,00	47,73	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính	Tạm ngừng hoạt động
18.	Instantia Capital Pte. Ltd ("Instpay Capital")	47,73	100,00	47,73	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
19.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam ("Instpay VN") (*)	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Trước hoạt động
20.	VNG Investment Pte. Ltd. ("VNG Investment") (*)	100,00	100,00	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm	Trước hoạt động
i)	Mặc dù Công ty chỉ năm 47,73% tỷ lệ lợi ích tại Instpay Holco, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết là 66,67% thông qua các thỏa thuận với các cổ đông của Instpay Holdco.							

(i) Mặc dù Công ty chỉ nắm 47,73% tỷ lệ lợi ích tại Instpay Holco, Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết là 66,67% thông qua các thỏa thuận với các cổ đông của Instpay Holdco.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)								
21.	Công ty Cổ phần Greennode ("Greennode VN")	99,789	99,80	99,789	99,80	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
22.	Greennode Pte. Ltd. ("Greennode SG")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
23.	Greennode Co., Ltd ("Greennode TH")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
24.	Công ty TNHH Zing ("Zing")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
25.	Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC") (**)	-	-	50,994	51,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
III. Công ty liên kết trực tiếp								
1.	Nhóm công ty Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")	2,23	4,37	2,23	4,67	Singapore	Kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")	35,00	35,00	35,00	35,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")	22,06	22,06	22,24	22,24	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ tư vấn quản lý	Đang hoạt động
4.	Công ty TNHH Verichains ("Verichains VN") (***)	40,00	40,00	40,00	40,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
IV. Công ty liên kết gián tiếp								
1.	Open Commerce Group Ltd. ("OCG")	12,17	12,17	12,17	12,17	Singapore	Thương mại điện tử	Đang hoạt động
2.	NCV Games Pte. Ltd ("NCV")	30,00	30,00	30,00	30,00	Singapore	Phát triển trò chơi	Đang hoạt động
3.	Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG") (***)	40,00	40,00	40,00	40,00	Singapore	Phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác	Đang hoạt động
4.	Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC") (***)	49,00	49,00	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động

(**) Trong kỳ, VNG DC đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phân bổ khác với tỷ lệ sở hữu trước đó của các cổ đông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong VNG DC giảm từ 50,994% xuống còn 49%, dẫn đến việc Công ty mất quyền kiểm soát đối với VNG DC. Kể từ thời điểm này, khoản đầu tư còn lại của Công ty tại VNG DC được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(***) Ngày 14 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN") với giá chuyển nhượng dự kiến là 98.5 tỷ VND theo Nghị quyết HĐQT số 04/2026/NQHĐQT-VNKG; và việc chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG") với giá chuyển nhượng dự kiến là 17.124 tỷ đồng (tương đương 650.000 USD) theo Nghị quyết HĐQT số 01/2026/DRIW-VIV cho một đối tác. Sau khi hoàn tất, Verichains VN và Verichains SG sẽ không còn là công ty liên kết của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các giao dịch chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 31 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trên báo cáo tài chính riêng, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.053.240.236.150 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Công ty đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, bao gồm việc xem xét đến yếu tố tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng, dựa trên kế hoạch dòng tiền dự phóng, Công ty có thể đảm bảo đủ nguồn tiền và các khoản tương đương tiền để đáp ứng các nhu cầu hoạt động kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng tới.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.1.1. Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh* số 35.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa cuối kỳ được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất chờ phân bổ;
- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí kênh phân phối;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền, được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Phí bản quyền được đánh giá suy giảm giá trị bất cứ khi nào có dấu hiệu cho thấy tài sản có thể bị suy giảm. Việc đánh giá suy giảm của phí bản quyền được thực hiện cho từng trò chơi một cách riêng lẻ, dựa trên hiệu suất dự báo của từng trò chơi. Khoản dự phòng cho suy giảm giá trị, nếu có, được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi của tài sản, và được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Đối với phí bản quyền của các giấy phép bị thu hồi hoặc đóng trong kỳ, giá trị còn lại của phí bản quyền liên quan được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, đồng thời được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm	2 - 3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại *Thuyết minh số 33* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Công ty phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Công ty tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị tiền tệ ảo và dùng đơn vị tiền tệ ảo để mua, hoặc có thể trực tiếp mua, vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kĩ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Công ty ghi nhận doanh thu chờ phân bổ khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp đơn vị tiền tệ ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị tiền tệ ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Công ty chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đối ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Công ty được xác định khi Công ty tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện đối với người chơi được hoàn thành. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Công ty đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Công ty ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Công ty xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Công ty xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Công ty sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Công ty tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Công ty cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Công ty bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Công ty tính cho người chơi vì Công ty là chủ thể trong giao dịch này. Công ty kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (ví dụ như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Công ty cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Công ty ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Công ty yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Công ty không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Công ty ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Các dịch vụ khác

Các dịch vụ khác bao gồm:

- ▶ Dịch vụ thông báo Zalo; và
- ▶ Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng; và
- ▶ Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát; và
- ▶ Dịch vụ khác.

Doanh thu của các dịch vụ trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư 99, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND		
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	541.667.690	764.795.930
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau	107.893.848.722	142.617.075.761
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		
– Chi nhánh Tân Bình	61.088.650.029	34.824.466.490
Ngân hàng Citibank, N.A., – Chi nhánh		
Thành phố Hồ Chí Minh	26.763.748.656	86.751.909.819
Ngân hàng TMCP Á Châu		
– Chi nhánh 3 tháng 2	10.531.340.696	2.450.070.010
Khác	9.510.109.341	18.590.629.442
Các khoản tương đương tiền (*)	557.024.595.890	1.827.551.040.139
TỔNG CỘNG	665.460.112.302	1.970.932.911.830

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP	530.000.000.000	từ ngày 7 tháng 7 năm 2026	từ 0,2
Hàng Hải Việt Nam –		đến ngày 30 tháng 7 năm 2026	đến 4,75
Chi nhánh Tân Bình			
Các ngân hàng khác	27.024.595.890	ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75
TỔNG CỘNG	557.024.595.890		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.501.633.643.679	5.430.122.603
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:		
Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	511.010.684.931	ngày 30 tháng 9 năm 2026 8,5
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bắc Hải	206.116.643.460	từ ngày 26 tháng 8 năm 2026 đến ngày 7 tháng 12 năm 2026 từ 5 đến 7,4
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	167.951.672.000	từ ngày 10 tháng 8 năm 2026 đến ngày 3 tháng 9 năm 2026 7,3
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	207.385.766.576	ngày 26 tháng 8 năm 2026 7,4
Các ngân hàng khác	409.168.876.712	từ ngày 26 tháng 8 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 từ 7,3 đến 8,5
TỔNG CỘNG	1.501.633.643.679	

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	163.318.874.829	188.029.574.048
<i>Apple INC.</i>	105.082.102.737	114.230.367.411
<i>Google INC.</i>	20.425.481.802	29.381.772.082
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	37.811.290.290	44.417.434.555
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	157.467.468.086	205.753.711.114
TỔNG CỘNG	320.786.342.915	393.783.285.162
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.192.915.797)	(2.352.074.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	318.593.427.118	391.431.210.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	20.170.733.755	1.368.207.241
Công ty TNHH Lữ hành Tagger – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.239.900.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Du lich Hồng Ngọc Hà	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội	2.646.000.000	-
Khác	10.284.833.755	1.368.207.241
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	161.492.200	161.492.200
TỔNG CỘNG	20.332.225.955	1.529.699.441

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn	262.868.246.347	31.442.789.584
Tạm ứng góp vốn vào công ty con	235.000.000.000	-
Chi hộ	11.974.053.831	28.216.315.314
Tạm ứng cho nhân viên	7.188.448.578	2.585.474.270
Khác	8.705.743.938	641.000.000
Dài hạn	3.305.081.756	4.655.874.263
Đặt cọc	3.305.081.756	4.655.874.263
TỔNG CỘNG	266.173.328.103	36.098.663.847
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác bên khác	22.269.524.072	10.611.283.851
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)	243.903.804.031	25.487.379.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.264.961.102	-	3.183.535.798	-
Hàng khuyến mãi	5.559.889.889	(1.946.702.658)	7.728.841.466	(1.300.063.422)
TỔNG CỘNG	10.824.850.991	(1.946.702.658)	10.912.377.264	(1.300.063.422)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.300.063.422	933.385.025
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.512.002.512	514.034.888
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(865.363.276)	(361.645.984)
Số cuối kỳ	1.946.702.658	1.085.773.929

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	211.880.013.182	165.400.927.083
Chi phí kênh phân phối	151.450.549.462	122.660.648.843
Chi phí dịch vụ trả trước	30.638.810.357	21.933.354.547
Phí bản quyền âm nhạc	2.708.795.070	1.565.799.174
Phí bản quyền phần mềm	2.177.816.744	2.614.000.000
Khác	24.904.041.549	16.627.124.519
Dài hạn	98.259.898.089	96.500.559.195
Tiền thuê đất chờ phân bổ (*)	65.549.437.468	67.830.184.906
Công cụ, dụng cụ	9.514.521.254	10.233.549.330
Chi phí kênh phân phối	9.184.348.276	3.911.015.004
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.286.117.345	9.065.558.664
Phí bản quyền âm nhạc	4.548.272.632	3.705.463.749
Khác	2.177.201.114	1.754.787.542
TỔNG CỘNG	310.139.911.271	261.901.486.278

(*) Công ty dùng quyền sử dụng đất từ tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại một ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại của Công ty đang bị giới hạn giao dịch, liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng	VND
Số đầu kỳ	655.391.075.259	3.014.609.683	47.158.447.670	129.830.861.548	49.447.148.483	884.842.142.643	
Mua mới	-	-	1.396.305.727	45.745.617.577	-	47.141.923.304	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	794.714.818	-	-	794.714.818	
Thanh lý	-	-	(5.924.861.701)	-	(305.000.000)	(6.229.861.701)	
Xóa sổ	-	-	-	(186.636.363)	-	(186.636.363)	
Khác	-	-	-	-	(3.694.000)	(3.694.000)	
Số cuối kỳ	655.391.075.259	3.014.609.683	43.424.606.514	175.389.842.762	49.138.454.483	926.358.588.701	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	-	3.014.609.683	33.094.998.490	110.464.139.992	47.242.036.316	193.815.784.481	
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu kỳ	(195.120.995.916)	(3.014.609.683)	(41.471.488.632)	(115.817.283.794)	(47.944.167.188)	(403.368.545.213)	
Khấu hao trong kỳ	(15.476.292.839)	-	(1.991.191.309)	(7.239.025.316)	(313.370.654)	(25.019.880.118)	
Thanh lý	-	-	5.497.430.291	-	305.000.000	5.802.430.291	
Xóa sổ	-	-	-	186.636.363	-	186.636.363	
Số cuối kỳ	(210.597.288.755)	(3.014.609.683)	(37.965.249.650)	(122.869.672.747)	(47.952.537.842)	(422.399.358.677)	
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	460.270.079.343	-	5.686.959.038	14.013.577.754	1.502.981.295	481.473.597.430	
Số cuối kỳ	444.793.786.504	-	5.459.356.864	52.520.170.015	1.185.916.641	503.959.230.024	
Trong đó:							
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	444.793.786.504	-	-	-	-	444.793.786.504	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết TSCĐ hữu hình đang hiện hữu như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Tòa nhà văn phòng công ty (*)	655.391.075.259	655.391.075.259
Khác	270.967.513.442	229.451.067.384
TỔNG CỘNG	926.358.588.701	884.842.142.643

(*) Theo Điều 10.2 của Hợp đồng thuê đất số 258/TTC-NV.13 ký ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Điều 10.2 của Hợp đồng thuê đất số 078/TTC-NV.16 ký ngày 27 tháng 4 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khu đất thuê nơi mà tòa nhà văn phòng tọa lạc về hiện trạng ban đầu vào cuối thời hạn thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm	Khác
	Nguyên giá	Tổng cộng
Số đầu kỳ	767.440.595.687	2.337.121.864
Mua mới	1.312.600.000	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.897.000.000	-
Xóa sổ	(12.577.580.000)	-
Số cuối kỳ	760.072.615.687	2.337.121.864
Trong đó:		
Đã hao mòn hết	640.702.468.987	2.337.121.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	(721.564.303.437)	(2.337.121.864)
Hao mòn trong kỳ	(23.257.010.252)	-
Xóa sổ	11.401.415.616	-
Khác	8.153.714.963	-
Số cuối kỳ	(725.266.183.110)	(2.337.121.864)
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	45.876.292.250	-
Số cuối kỳ	34.806.432.577	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	117.076.303.376	56.536.416.612
Khác	-	2.128.581.818
TỔNG CỘNG	117.076.303.376	58.664.998.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)	7.567.411.211.378	(5.813.601.120.532)	1.753.810.090.846	7.298.411.211.378	(5.594.657.217.060)	1.703.753.994.318
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	625.886.834.997	(133.728.577.162)	492.158.257.835	625.886.834.997	(129.118.059.325)	496.768.775.672
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 14.3)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 14.5)	5.009.095.890	-	5.009.095.890	-	-	-
TỔNG CỘNG	8.208.307.142.265	(5.947.329.697.694)	2.260.977.444.571	7.924.298.046.375	(5.723.775.276.385)	2.200.522.769.990

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc		Dự phòng
Zion	5.959.651.547.562	(5.607.587.623.214)	352.063.924.348	5.959.651.547.562	(5.475.244.757.615)	484.406.789.947
VinaData (i)	1.078.100.000.000	-	1.078.100.000.000	898.100.000.000	-	898.100.000.000
Vinanet	124.073.818.913	-	124.073.818.913	124.073.818.913	-	124.073.818.913
VNGS	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
EPI (ii)	80.433.844.903	-	80.433.844.903	51.433.844.903	-	51.433.844.903
VNG Online (iii)	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
VNGGames VN	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	50.000.000.000	(31.861.040.123)	18.138.959.877
Zie	20.000.000.000	(14.957.005.139)	5.042.994.861	20.000.000.000	(1.273.640.446)	18.726.359.554
2MoreBits	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	(5.724.267.941)	14.275.732.059
A4B (iv)	45.152.000.000	(39.423.790.924)	5.728.209.076	15.152.000.000	(15.152.000.000)	-
ZPS	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Zalo Platforms	50.000.000.000	(31.632.701.255)	18.367.298.745	50.000.000.000	(25.401.510.935)	24.598.489.065
TỔNG CỘNG	7.567.411.211.378	(5.813.601.120.532)	1.753.810.090.846	7.298.411.211.378	(5.594.657.217.060)	1.703.753.994.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sử dụng 40.000.000 cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty trong VinaData để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).
- Vào ngày 12 tháng 2 năm 2026 và ngày 8 tháng 4 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu phát hành mới từ VinaData với tổng giá trị là 180.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VinaData tăng từ 99,989% lên 99,991%.
- (ii) Vào ngày 2 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu phát hành mới từ EPI với tổng giá trị là 29.000.000.000 VND.
- (iii) Vào ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào VNG Online với tổng giá trị là 30.000.000.000 VND.
- (iv) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2026 và ngày 13 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào A4B với tổng giá trị là 30.000.000.000 VND.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Funding Asia (i)	261.965.874.997	(127.144.326.994)	261.965.874.997	(121.862.781.202)	140.103.093.795
VTH	180.000.000.000	(6.584.250.168)	180.000.000.000	(7.255.278.123)	172.744.721.877
DayOne Holding (ii)	138.120.000.000	-	138.120.000.000	-	138.120.000.000
Verichains VN	45.800.960.000	-	45.800.960.000	-	45.800.960.000
TỔNG CỘNG	625.886.834.997	(133.728.577.162)	625.886.834.997	(129.118.059.325)	496.768.775.672

(i) Trong kỳ, Funding Asia đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các nhà đầu tư hiện hữu. Do Công ty không thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Funding Asia giảm từ 2,2349% xuống 2,2312%.

(ii) Trong kỳ, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại DayOne Holding bị pha loãng từ 22,241% xuống 22,059%.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị đầu tư
	(%)	(VND)	(%)	(VND)

Công ty Cổ phần Quỹ

Đầu tư Mạo hiểm

Thành phố Hồ Chí Minh	2,00	10.000.000.000	-	-
-----------------------	------	----------------	---	---

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

14.4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng đầu tư vào công ty con	5.813.601.120.532	5.594.657.217.060
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	133.728.577.162	129.118.059.325
TỔNG CỘNG	5.947.329.697.694	5.723.775.276.385

Chi tiết tăng (giảm) các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	5.723.775.276.385	5.807.503.157.638
Dự phòng trích lập trong kỳ	229.949.717.205	390.820.279.236
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.395.295.896)	(34.104.622.392)
Số cuối kỳ	5.947.329.697.694	6.164.218.814.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	5.009.095.890	ngày 22 tháng 7 năm 2027	8,3

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	49.233.423.805	293.983.623.878
Noventiq Vietnam Company Limited	12.692.544.369	578.833.005
Inspike Communication Compay Limited	2.496.056.938	3.417.972.888
Changyou.Com Hong Kong Limited	2.465.720.460	2.420.286.025
Corona Technology Limited	1.969.202.340	-
Khác	29.609.899.698	287.566.531.960
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	369.734.508.632	598.554.038.343
TỔNG CỘNG	418.967.932.437	892.537.662.221

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ
Tạm ứng từ bên thứ ba	55.675.389.729	76.009.830.378

17. THUẾ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ VND
Phải thu	(15.481.622.671)	6.265.571.044	-	(9.216.051.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.481.622.671)	6.265.571.044	-	(9.216.051.627)
Phải nộp	85.340.446.728	625.525.354.843	(614.842.824.110)	96.022.977.461
Thuế nhà thầu nước ngoài	35.110.119.927	248.633.559.672	(235.810.308.637)	47.933.370.962
Thuế giá trị gia tăng	44.244.935.406	261.843.547.588	(269.771.553.423)	36.316.929.571
Thuế thu nhập cá nhân	5.985.391.395	112.643.306.864	(109.260.962.050)	9.367.736.209
Thuế khác	-	2.404.940.719	-	2.404.940.719
TỔNG CỘNG	69.858.824.057	631.790.925.887	(614.842.824.110)	86.806.925.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bản quyền phần mềm	813.850.879.380	656.704.747.181
Chi phí quảng cáo	144.479.775.920	50.058.870.951
Chi phí lương	114.491.054.352	288.016.917.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.483.797.015	21.473.055.050
Chi phí bằng thông	16.547.442.783	8.406.427.962
Chi phí phải trả khác	34.041.479.439	46.322.126.314
TỔNG CỘNG	1.171.894.428.889	1.070.982.144.931
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho bên khác	657.097.618.916	658.792.569.659
Chi phí phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	514.796.809.973	412.189.575.272

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Số cuối kỳ thể hiện số tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ trò chơi trực tuyến, dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng và các dịch vụ khác:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	2.645.907.325.120	2.215.852.750.345
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.324.817.128.506	1.907.884.081.020
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	273.450.653.161	214.344.072.085
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	29.877.260.122	20.648.966.707
Dịch vụ quảng cáo	11.834.326.358	54.317.051.558
Khác	5.927.956.973	18.658.578.975
Dài hạn	225.500.014.288	116.271.052.041
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	225.500.014.288	116.247.993.764
Khác	-	23.058.277
TỔNG CỘNG	2.871.407.339.408	2.332.123.802.386

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	8.453.434.966	49.166.362.959
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.478.390.353	30.171.302.692
Nhận đặt cọc mua cổ phần	1.762.900.000	11.957.530.000
Kinh phí công đoàn	1.678.771.028	4.943.209.225
Phải trả khác	2.533.373.585	2.094.321.042
Dài hạn	389.693.328	692.413.328
Nhận ký quỹ, ký cược	389.693.328	692.413.328
TỔNG CỘNG	8.843.128.294	49.858.776.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	994.309.585.021	997.529.513.576	(994.309.585.021)	997.529.513.576

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 9, 11 và 14.1)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	997.529.513.576	từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	từ 5,5% đến 6,5%	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh 40.000.000 cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty trong VinaData

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thời việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.15*.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

23.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Tổng cộng				
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Số đầu kỳ	287.360.000.000	(60.038.260.807)	333.033.151.714	560.354.890.907
Phát hành cổ phiếu ESOP	6.409.740.000	12.819.480.000	-	19.229.220.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(230.048.098.735)	(230.048.098.735)
Số cuối kỳ	293.769.740.000	(47.218.780.807)	102.985.052.979	349.536.012.172
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:				
Số đầu kỳ	293.769.740.000	(47.218.780.807)	56.019.292.746	302.570.251.939
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	3.494.910.000	6.734.820.000	-	10.229.730.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	410.162.105.688	410.162.105.688
Số cuối kỳ	297.264.650.000	(40.483.960.807)	466.181.398.434	722.962.087.627

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2025/NQHĐQT-VNGG ngày 26 tháng 12 năm 2025 và số 01/2026/NQHĐQT-VNGG ngày 17 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành án cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2025 với tổng số cổ phiếu dự định phát hành là 349.581 cổ phiếu với giá phát hành là 30.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 349.491 cổ phiếu này.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND và được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 46 vào ngày 2 tháng 4 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.726.465	29.376.974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.726.465	29.376.974
Cổ phiếu phổ thông	29.726.465	29.376.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	29.726.465	29.376.974

Mệnh giá cổ phiếu của đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	293.769.740.000	287.360.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	3.494.910.000	6.409.740.000
Số cuối kỳ	297.264.650.000	293.769.740.000

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.641.953.975.064	1.904.723.134.065
Doanh thu tăng thêm cho người dùng cuối	292.194.763.606	99.553.046.306
Dịch vụ thông báo Zalo	179.598.708.193	160.799.746.658
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	157.643.995.548	107.140.524.638
Dịch vụ cho thuê	36.624.670.909	14.627.605.436
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	30.081.525.317	38.912.234.495
Khác	102.691.289.529	75.165.054.834
TỔNG CỘNG	3.440.788.928.166	2.400.921.346.432
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	3.099.569.818.373	2.325.528.004.510
Doanh thu đối với bên liên quan	341.219.109.793	75.393.341.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.663.531.811	900.017.138
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.542.105.293	10.724.418.759
Cổ tức được chia	-	11.290.796.841
TỔNG CỘNG	58.205.637.104	22.915.232.738

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Phí bản quyền phần mềm	1.186.150.744.955	755.104.880.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.321.020.670	391.407.095.034
Chi phí nhân viên	325.926.553.989	383.545.262.533
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.083.174.636	39.146.425.277
Chi phí khác	13.194.897.546	7.575.978.862
TỔNG CỘNG	2.037.676.391.796	1.576.779.642.685

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn	223.554.421.309	356.715.656.844
Chi phí lãi vay	27.712.602.703	13.396.042.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.493.687.275	5.768.539.427
TỔNG CỘNG	253.760.711.287	375.880.239.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	354.960.316.078	329.154.667.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.618.630.982	296.616.795.595
Chi phí nhân viên	22.245.592.675	30.175.643.502
Chi phí khác	4.096.092.421	2.362.228.595
Chi phí quản lý doanh nghiệp	428.721.955.976	372.924.896.755
Chi phí nhân viên	265.548.121.972	214.629.744.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.445.565.519	107.695.915.870
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.193.715.734	24.203.808.311
Công cụ, dụng cụ	5.604.110.807	17.423.101.688
Chi phí khác	5.930.441.944	8.972.326.158
TỔNG CỘNG	783.682.272.054	702.079.564.447

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	2.444.307.269	10.432.815.217
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.232.400.240	9.739.469.881
Khác	211.907.029	693.345.336
Chi phí khác	(9.891.820.670)	(9.578.046.941)
Chi phí tài trợ	(10.612.303.247)	-
Lỗ do xóa sổ tài sản cố định	(1.176.164.384)	(4.712.923.515)
Hoàn nhập dự phòng (dự phòng) suy giảm giá trị trò chơi trực tuyến	8.153.714.963	(1.253.400.169)
Chi phí khác	(6.257.068.002)	(3.611.723.257)
(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(7.447.513.401)	854.768.276

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bản quyền phần mềm	1.186.150.744.955	755.104.880.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.439.536.361	501.193.129.981
Chi phí nhân viên	613.720.268.636	628.350.650.763
Chi phí quảng cáo	328.618.630.982	296.616.795.595
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11 và số 12)	48.276.890.370	63.350.233.588
Công cụ, dụng cụ	5.771.824.709	17.505.159.369
Chi phí khác	20.380.767.837	16.738.356.857
TỔNG CỘNG	2.821.358.663.850	2.278.859.207.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thuế TNDN năm nay	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	6.265.571.044	-
Chi phí thuế TNDN	6.265.571.044	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	416.427.676.732	(230.048.098.735)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	83.285.535.346	(46.009.619.747)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	96.714.806.193	73.148.492.424
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	(6.820.924.478)
Chi phí không được trừ	7.628.572.601	28.087.671.567
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	6.265.571.044	-
Chuyển lỗ của các năm trước	(187.628.914.140)	(46.147.460.398)
Cổ tức được chia	-	(2.258.159.368)
Chi phí thuế TNDN	6.265.571.044	-

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.563.263.041.565 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.501.407.612.267 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2022	2027	1.326.542.258.087	(1.239.909.430.724)	86.632.827.363
2023	2028	377.568.981.245	-	377.568.981.245
2024	2029	1.099.061.232.957	-	1.099.061.232.957
TỔNG CỘNG		2.803.172.472.289	(1.239.909.430.724)	1.563.263.041.565

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 30.3)	1.563.263.041.565	2.501.407.612.267
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:		
Doanh thu chờ phân bổ liên quan trò chơi trực tuyến	2.550.317.142.794	2.024.132.074.784
Chi phí dự phòng liên quan suy giảm giá trị của trò chơi trực tuyến	127.039.462.990	142.937.118.671
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.292.359.000	17.066.995.000
Chi phí phải trả	13.662.811.673	9.580.546.593
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.192.915.797	2.352.074.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.946.702.658	1.300.063.422
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài sản	1.294.121.991	745.692.997
Chi phí kênh phân phối	(136.060.363.030)	(105.003.442.823)
TỔNG CỘNG	4.139.948.195.438	4.594.518.735.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Ngoại trừ các công ty con và công ty liên kết như được trình bày ở *Thuyết minh số 1*, danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Tencent Cloud International Pte Ltd ("Tencent Cloud")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Proxima Beta Pte. Limited ("Proxima")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Riot Games Services Pte Ltd. ("Riot Games Services")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
VNG Limited	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ BigV ("BigV")	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thanh Sơn	Bán thẻ trò chơi trả trước	714.607.512.500	531.898.634.631
	Doanh thu cho thuê	574.200.000	-
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	557.160.143.024	339.925.890.360
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	9.411.569.622	1.560.975.287
	Sử dụng dịch vụ	-	1.351.126.316
Riot Games Services	Doanh thu phân chia	429.620.901.027	382.741.445.025
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	8.642.257.220	9.244.011.244
	Phí bản quyền	-	2.216.989.817
VNGGames VN	Doanh thu phân chia	186.621.497.407	-
	Doanh thu khác	25.572.519.705	-
	Doanh thu cho thuê	3.983.360.909	-
VinaData	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	180.960.000.000	198.424.090.846
	Góp vốn	180.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	29.136.026.899	-
	Doanh thu cho thuê	4.693.500.000	3.699.605.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Adtima	Chi phí quảng cáo	54.333.981.497	-
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	37.380.000.000	56.031.144.554
	Phí bản quyền	-	28.350.000.000
Zion	Tạm ứng góp vốn	235.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	23.981.958.073	21.170.528.088
	Doanh thu cho thuê	9.860.700.000	-
	Cung cấp dịch vụ	6.264.000.000	-
	Góp vốn	-	40.000.000.000
ZPS	Doanh thu phân chia	16.241.168.887	20.278.491.668
	Phí bản quyền	7.825.490.263	-
	Doanh thu cho thuê	3.122.100.000	-
VNG Online	Góp vốn	30.000.000.000	39.000.000.000
Fiza	Cung cấp dịch vụ	79.738.096.058	-
	Sử dụng dịch vụ Leagen	-	35.236.921.750
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	28.628.418.592	32.227.911.053
A4B	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Doanh thu cho thuê	690.000.000	-
2MoreBits	Doanh thu cho thuê	5.304.000.000	-
	Góp vốn	-	20.000.000.000
Zie	Doanh thu phân chia	814.661.820	14.416.117.362
Zalo Platforms	Doanh thu cho thuê	4.709.270.000	-
	Góp vốn	-	10.000.000.000
EPI	Góp vốn	29.000.000.000	-
	Doanh thu cho thuê	696.000.000	-
Mixus	Phí bản quyền	2.295.788.940	2.295.788.941
	Doanh thu khác	2.135.642.936	-
	Doanh thu nhạc chờ và bản quyền bài hát	-	2.766.900.385
	Sử dụng dịch vụ	2.216.282.908	1.564.034.500
Tencent Cloud	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê	6.857.651.413	5.138.650.568
	cước đường truyền		
	Chi phí khác	3.079.575.448	-
DMF	Chi phí từ thiện	7.000.000.000	4.520.000.000
Tencent Shanghai	Phí bản quyền	244.999.447	6.318.263.970
Verichains VN	Sử dụng dịch vụ	7.249.998.000	-
	Doanh thu cho thuê	1.409.240.000	-
	Cung cấp dịch vụ	1.382.517.500	-
MPT	Doanh thu phân chia	3.197.836.481	217.245.577.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Zion	Cung cấp dịch vụ	37.274.969.000	58.142.360.000
	Chi phí thuê	2.956.195.000	2.090.000.000
	Chi hộ	234.058.000	1.320.996.000
	Khác	-	124.908.000
VNGGames VN	Cung cấp dịch vụ	27.621.223.360	2.309.120.000
	Doanh thu cho thuê	6.690.817.000	273.497.600
	Doanh thu khác	288.316.519	37.765.111
Fiza	Cung cấp dịch vụ	24.836.502.051	14.084.862.604
Adtima	Cung cấp dịch vụ	16.163.185.971	20.106.288.628
	Doanh thu trích trước	1.645.210.323	1.513.876.474
	Chi hộ	1.282.663.405	57.788.774
Thanh Sơn	Bán thẻ trò chơi trả trước	14.751.450.000	40.720.050.000
	Doanh thu cho thuê	105.270.000	158.600.000
Proxima	Doanh thu khác	9.411.569.622	92.428.490
Riot Games Services	Cung cấp dịch vụ	2.306.851.588	33.920.202.636
	Doanh thu trích trước	643.621.479	4.354.168.210
	Doanh thu khác	5.705.246.553	-
2MoreBits	Cung cấp dịch vụ	972.400.000	7.088.400.000
VinaData	Doanh thu cho thuê	860.475.000	676.260.997
Zalo Platforms	Cung cấp dịch vụ	856.405.000	387.200.000
	Khác	-	176.000.000
Verichains VN	Doanh thu cho thuê	814.743.780	1.842.968.991
	Doanh thu trích trước	-	1.533.310.500
ZPS	Phí bản quyền phần mềm	572.385.000	13.029.600.000
Khác	Khác	1.473.909.435	1.713.058.099
TỔNG CỘNG		157.467.468.086	205.753.711.114
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)			
Thanh Sơn	Ứng trước sử dụng dịch vụ	161.492.200	161.492.200
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Thuyết minh số 9)			
VinaData	Sử dụng dịch vụ	2.728.260.467	5.345.563.714
Mixus	Sử dụng dịch vụ	2.333.840.690	-
TỔNG CỘNG		5.062.101.157	5.345.563.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Zion	Tạm ứng vốn góp	235.000.000.000	-
	Chi hộ	3.917.023	10.485.868.649
Zie	Chi hộ	2.136.805.074	16.544.500
EPI	Chi hộ	2.023.315.479	1.636.120.166
ZPI	Chi hộ	1.352.463.122	995.609.105
VNG Online	Chi hộ	8.586.590	2.193.522.631
Các công ty khác	Chi hộ	3.378.716.743	10.159.714.945
TỔNG CỘNG		243.903.804.031	25.487.379.996
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
MPT	Sử dụng dịch vụ	115.115.096.571	299.715.033.910
Proxima	Phí bản quyền	83.871.094.678	116.446.859.215
VinaData	Chi phí cước đường truyền	98.029.538.459	136.770.685.006
VNGGames VN	Sử dụng dịch vụ	28.033.471.598	631.267.199
VNG Singapore	Sử dụng dịch vụ	21.083.503.229	21.221.286.956
ZPS	Sử dụng dịch vụ	11.131.383.600	4.263.573.999
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền	7.699.438.085	6.785.908.710
Zie	Sử dụng dịch vụ	1.733.314.692	792.884.120
Verichains VN	Sử dụng dịch vụ	1.304.999.640	3.914.998.920
Tencent Cloud	Sử dụng dịch vụ	1.623.015.619	6.986.373.912
Các công ty khác	Sử dụng dịch vụ	109.652.461	1.025.166.396
TỔNG CỘNG		369.734.508.632	598.554.038.343
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)			
Zie	Khác	2.255.532.250	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	266.536.738.867	151.971.057.394
	Chi phí hoạt động	-	1.846.390.000
Riot Games Services	Phí bản quyền phần mềm	196.492.794.266	225.378.484.647
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	19.314.480.354	8.618.760.345
Zalo Platforms	Doanh thu phân chia	11.320.625.139	-
Tencent Cloud	Phí non marketing	4.920.948.479	1.414.801.398
VinaData	Chi phí cước đường truyền	3.970.750.310	3.409.515.380
Zion	Chi phí trích trước	3.565.549.994	4.854.969.862
VNGGames VN	Doanh thu phân chia	2.963.575.557	-
	Thu hộ	-	4.695.648.381
ZPS	Doanh thu phân chia	3.404.745.200	98.031.111
Verichains VN	Chi phí trích trước	1.304.999.640	-
MPT	Doanh thu phân chia	29.235.740	5.998.123.944
Các công ty khác	Chi phí trích trước	972.366.427	3.903.792.810
TỔNG CỘNG		514.796.809.973	412.189.575.272

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao, trợ cấp của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Hồng Minh (i)	2.619.487.678	2.605.322.000
Ông Vương Quang Khải (ii)	3.776.392.000	3.762.572.000
Thành viên Ban Kiểm soát	120.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	6.515.879.678	6.427.894.000

- (i) Nhà sáng lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Đại diện pháp luật.
(ii) Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng (VND/tháng)	239.023.667	442.665.629

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Các thành viên quản lý chủ chốt khác		
Tiền lương trung bình một tháng cho một người (VND/tháng/người)		
Các Phó Tổng Giám đốc điều hành	399.503.018	373.149.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	24.200.995.367	21.479.399.415
Từ 1 đến 5 năm	25.119.802.197	31.150.258.657
TỔNG CỘNG	49.320.797.564	52.629.658.072

VND

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các cam kết liên quan đến việc mua phí bản quyền trò chơi được thể hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bản quyền trò chơi	54.012.859.901	77.061.564.505
Phí bản quyền tối thiểu	-	16.221.855.000
TỔNG CỘNG	54.012.859.901	93.283.419.505

VND

Bảo lãnh

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Công ty đã phát hành thư bảo lãnh thanh toán số 138/2026/BLTT cho Công ty Cổ phần Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông tin để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Greennode, công ty con của Công ty, với giá trị bảo lãnh tối đa là 1.920.034.083.226 VND và thời hạn bảo lãnh là 450 ngày kể từ ngày phát hành.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Công ty đã phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trảng An để bảo lãnh cho các nghĩa vụ nợ của Công ty Cổ phần Zion, công ty con của Công ty, với giá trị bảo lãnh tối đa là 200.000.000.000 VND.

Các cam kết và nghĩa vụ tiềm tàng khác

- (i) Trong năm 2022, Công ty đã ký kết một thỏa thuận đăng ký để đầu tư vào một công ty hợp danh hữu hạn mới thành lập. Theo các điều khoản của thỏa thuận, việc cam kết tài trợ toàn bộ số tiền 24 triệu USD của Công ty được các bên công nhận là phụ thuộc vào việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") của VNG Limited, phương tiện niêm yết của Công ty. Trường hợp IPO không diễn ra trước một thời hạn nhất định, Công ty sẽ không bị xem là vi phạm nghĩa vụ tài trợ số tiền cam kết. Tổng số tiền cam kết dự kiến sẽ được gọi vốn trong vòng 5 năm kể từ ngày ký thỏa thuận. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có ý định tiếp tục thực hiện thỏa thuận đăng ký này trừ khi IPO diễn ra vào hoặc trước ngày thống nhất của các đối tác, đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2028. Theo đó, trong trường hợp như vậy, Công ty có thể chấm dứt thỏa thuận mà không phải chịu bất kỳ hình phạt nào.
- (ii) Theo thỏa thuận cổ đông đã được sửa đổi vào ngày 9 tháng 5 năm 2024, thỏa thuận sửa đổi số 1 ngày 27 tháng 3 năm 2025 và thỏa thuận sửa đổi số 2 ngày 31 tháng 8 năm 2026 giữa Công ty, VNG Limited và một số đối tác có liên quan, trong trường hợp IPO không diễn ra trước một thời hạn nhất định (được gia hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2028), khi điều khoản hoàn tác giao dịch được thực hiện hoặc một phương án thay thế được triển khai, thì:
 - Công ty có nghĩa vụ mua một số lượng cổ phần của Công ty đang được nắm giữ từ một số cổ đông, bằng tiền, mà VNG Limited, với tư cách là bên có nghĩa vụ, không thể thực hiện nghĩa vụ mua; hoặc
 - Công ty có nghĩa vụ, trong trường hợp VNG Limited, với tư cách là bên có nghĩa vụ, không thể thực hiện nghĩa vụ bồi thường đối với bất kỳ khoản tổn thất nào cho các đối tác này khi xảy ra sự kiện vi phạm trong khoảng thời gian cụ thể, Công ty sẽ chịu trách nhiệm thực hiện việc bồi thường đối với bất kỳ khoản thiếu hụt đó. Các khoản này phát sinh từ những tổn thất mà bên đối tác phải chịu và đã được cam kết bồi thường, đảm bảo từ VNG Limited.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)

Công ty có ESOP, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu (ESOP II) hoặc 30.000 VND/cổ phiếu (ESOP III). Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu được tổng hợp từ chương trình ESOP II và ESOP III là 3.306.526 và được cấp từ năm 2020 đến hết năm 2027.

Chi tiết của chương trình cổ phiếu được tóm tắt như sau:

1. *Kế hoạch thực hiện*
Quyền mua có thể được thực hiện ngay từ ngày cấp đầu tiên và sẽ phụ thuộc vào thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo Thư cấp quyền.
2. *Các điều khoản*
Cổ phiếu có thời gian hạn chế chuyển nhượng là ba (3) năm kể từ ngày hoàn tất thủ tục phát hành và được giải tỏa dần hạn chế theo lịch trình như sau:
 - (i) Với mỗi 12 tháng kể từ kết thúc đợt phát hành, nhân viên được giải tỏa dần hạn chế 33,33% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị).
 - (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một (1) đợt từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong thời hạn thực hiện quyền theo Thư cấp quyền. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
3. *Điều kiện*
 - (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
 - (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.
 - (iii) Khi nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty có quyền yêu cầu nhân viên chuyển nhượng lại cho Công ty số cổ phần chưa đến hạn giải tỏa theo giá phát hành ESOP.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	789.750	30.000	977.282
Cấp trong kỳ	30.000	411.561	30.000	366.805
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(42.760)	30.000	(58.398)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(703.488)	30.000	(375.877)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>455.063</u>		<u>909.812</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

34.1 Ngoại tệ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
- USD	4.041	10.234

34.2 Khoản đầu tư đã xóa sổ

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện xóa sổ khoản đầu tư vào Telio Pte. Ltd với tỷ lệ lợi ích là 16,55% do công ty này đang trong quá trình giải thể.

35. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền	485.224.161.876	(341.842.290.185)	143.381.871.691
Các khoản tương đương tiền	1.825.700.000.000	1.851.040.139	1.827.551.040.139
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.261.250.000	168.872.603	5.430.122.603
Phải thu ngắn hạn khác	33.462.702.326	(2.019.912.742)	31.442.789.584
Tài sản ngắn hạn khác	-	341.842.290.185	341.842.290.185
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	63.350.233.588	2.288.990.810	65.639.224.398
Giảm các khoản phải thu	53.048.847.296	(569.135.525)	52.479.711.771
Tăng chi phí chờ phân bổ	(34.336.194.197)	2.288.990.810	(36.625.185.007)
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	365.227.219.895	(569.135.525)	364.658.084.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	661.033.097.236	(339.299.112.152)	321.733.985.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	998.438.373	(935.309.643)	63.128.730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.027.258.755.504	(340.803.557.320)	686.455.198.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu phát hành mới từ Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData") với tổng giá trị là 240.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VinaData tăng từ 99,991% lên 99,992%.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2026/NQHDQT-VNGG ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 709.970 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với giá phát hành là 30.000 VND/cổ phiếu. Ngày 22 tháng 8 năm 2026, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã công bố về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành ESOP của công ty. Ngày 25 tháng 8 năm 2026, Công ty đã thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH từ một đối tác với giá mua dự kiến khoảng 480 tỷ VND theo Nghị quyết HĐQT số 09-1/2026/NQ-HĐQT-VNGG. Giao dịch dự kiến hoàn tất trong Quý III hoặc Quý IV năm 2026. Sau khi hoàn tất, VTH sẽ trở thành công ty con trực tiếp của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Như Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Huệ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Hồng Minh

